TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1 - HƯNG YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2025/HNGĐ-ST
Ngày 19-8-2025
"V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và tranh chấp nghĩa vụ chung về tài sản khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Mạnh Quyền;

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Quyên và ông Vũ Đức Phúc.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quỳnh Anh, Thư ký viên.

- Đại diện VKSND Khu vực 1 - Hưng Yên tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thảo Yến, Kiểm sát viên.

Ngày 19/8/2025, tại trụ sở; Tòa án nhân dân khu vực 1 - Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 08/2025/TLST-HNGĐ, ngày 24 tháng 01 năm 2025 về việc "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và tranh chấp nghĩa vụ chung về tài sản khi ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 17/7/2025 và Quyết định hoãn phiên toà số 08/2025/QĐST-HNGĐ ngày 08/8/2025 của Toà án nhân dân khu vực 1 - Hưng Yên, giữa các đương sự:

**** Nguyên đơn***: Chị Lê Thị Th, sinh năm 1983; (có mặt)

Đăng ký HKTT: thôn V, xã Q, tỉnh Hưng Yên;

Chỗ ở hiện nay: thôn C, xã N, tỉnh Hưng Yên;

**** Bị đơn:*** Anh Hoàng Đình V, sinh năm 1979; (có mặt)

Địa chỉ: thôn V, xã Q, tỉnh Hưng Yên.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan***:

- Cháu Hoàng Quang V1, sinh ngày 16/5/2008; (vắng mặt)

- Cháu Hoàng Minh Kh, sinh ngày 22/9/2012; (có mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn V, xã Q, tỉnh Hưng Yên;

Đại diện theo pháp luật cho cháu V1, cháu Kh: Anh Hoàng Đình V và chị Lê Thị Th là bố mẹ đẻ của các cháu.

- Qũy tín dụng nhân dân T, tỉnh Hưng Yên (viết tắt là Quỹ tín dụng)

Địa chỉ: thôn T, xã Q, tỉnh Hưng Yên.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị S, chức vụ: Chủ tịch HĐQT;

Người đại diện theo ủy quyền của bà S (theo giấy uỷ quyền ngày 11/6/2025): Ông Vũ Thanh B, chức vụ: Giám đốc Quỹ tín dụng nhân dân T, tỉnh Hưng Yên. (có mặt)

- Ông Hoàng Văn H, sinh năm 1959; (vắng mặt)

Địa chỉ: thôn V, xã Q, tỉnh Hưng Yên.

- Ngân hàng N (viết tắt là Ngân hàng A);

Địa chỉ: Số 02 L, phường G, thành phố H;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Toàn V2, chức vụ: Tổng giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền ông V2 (theo giấy uỷ quyền số 2665 ngày 01/12/2022): Bà Bùi Thị Hồng V3, chức vụ: Giám đốc Ngân hàng N chi nhánh P, tỉnh Hưng Yên.

Đại diện theo ủy quyền của bà V3 (theo giấy uỷ quyền số 134 ngày 12/3/2025): Ông Lương Thế Th1, chức vụ: Phó giám đốc Ngân hàng N chi nhánh P, tỉnh Hưng Yên. (có mặt)

Địa chỉ: thôn C, xã Q, tỉnh Hưng Yên.

**** Người làm chứng***: Ông Hoàng Văn V, sinh năm 1957; (vắng mặt)

Địa chỉ: thôn V, xã Q, tỉnh Hưng Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai của nguyên đơn chị Lê Thị Th; bị đơn anh Hoàng Đình V trình bày quan điểm:

* Về quan hệ hôn nhân: Chị Th và anh V kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, tự do tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Q (trước là xã T, huyện P), tỉnh Hưng Yên ngày 17/10/2006 theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống, theo như chị Th trình bày, tình cảm vợ chồng chị bình thường, đến khoảng đầu năm 2015 vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do anh V chơi bời, cờ bạc, không tu chí làm ăn dẫn đến vay nợ nhiều, anh V còn bắt chị đi vay tiền của họ hàng để lấy tiền trả nợ cho anh V, chị không đồng ý thì anh V chửi bới, đánh chị. Ngoài ra, khoảng cuối năm 2019, chị có nghe nói anh V chở một người phụ nữ khác vui vẻ ở ngoài, chị hỏi thì anh V quay ra chửi bới, đánh chị. Do căng thẳng, mệt mỏi và sợ hãi khi phải sống chung với anh V nên khoảng đầu tháng 9/2024, chị đã dọn về nhà bố mẹ đẻ tại xã C, huyện A sinh sống, chị và anh V sống ly thân từ đó cho đến nay, vợ chồng không còn liên lạc, không còn quan tâm đến nhau. Đến nay, chị xác định không còn tình cảm vợ chồng với anh V, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, dù chị có cố gắng cũng không mang lại hạnh phúc, chị đề Ng Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Hoàng Đình V để chị sớm ổn định cuộc sống. Còn theo anh V trình bày, khoảng gần 02 năm nay trở lại đây, vợ chồng anh nảy sinh mâu thuẫn, do vợ chồng đầu tư trang trại chăn nuôi bị thua lỗ, dẫn đến vay nợ ngân hàng, khi đáo hạn sổ ngân hàng có nhờ chị Th đi vay ngoài hỗ trợ thêm nhưng chị Th không nghe khiến anh bị áp lực, vợ chồng nảy sinh cãi vã, anh nóng tính có tát chị Th mấy cái. Việc chị Th trình bày, anh chơi bời, cờ bạc anh khẳng định là đúng, tuy nhiên việc anh chơi cũng không xảy ra hậu quả gì dẫn đến việc vay nợ, còn việc chị Th trình bày, anh có chở

một người phụ nữ khác vui vẻ ở ngoài chỉ là hiểu lầm vì giữa anh với cô gái đó chỉ có mối quan hệ bạn bè, không có mối quan hệ ngoài luồng khác. Khoảng tháng 9/2024, do tính hay ghen tuông chị Th tự ý dọn về nhà bố mẹ đẻ tại xã C, huyện A sinh sống, vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay, không ai còn quan tâm hay liên lạc với nhau nữa. Nay chị Th có đơn xin ly hôn, anh xác định giữa anh và chị Th không có mâu thuẫn gì lớn, anh vẫn còn tình cảm vợ chồng với chị Th, anh không bỏ vợ, bỏ con nên anh không nhất trí ly hôn. Trường hợp, chị Th cương quyết xin ly hôn, anh đề Ng Tòa án căn cứ pháp luật xem xét giải quyết. Ngày 07/3/2025, Toà án tiến hành hoà giải và ghi nhận sự thoả thuận thuận tình ly hôn cho chị Th và anh V nhưng đến ngày 13/3/2025 anh V có đơn đề Ng không yêu cầu Toà án công nhận thuận tình ly hôn và sự thoả thuận giữa chị Th và anh V.

* Về con chung: Chị Th và anh V đều trình bày và xác nhận, anh chị có 02 con chung là cháu Hoàng Minh Kh, sinh ngày 22/9/2012 và cháu Hoàng Quang V1, sinh ngày 16/5/2008. Hiện tại, cả hai cháu đang ở với anh V. Ly hôn, chị Th có nguyện vọng xin được nuôi dưỡng, chăm sóc cả hai con chung, không yêu cầu anh V phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị. Trường hợp Tòa án hỏi ý kiến mà 02 cháu có nguyện vọng xin được ở với anh V thì chị cũng nhất trí, về vấn đề cấp dưỡng nuôi hai cháu, chị và anh V tự thỏa thuận ngoài, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Còn anh V trình bày, trường hợp chị Th cương quyết xin ly hôn, anh đề Ng Tòa án hỏi ý kiến của các cháu, các cháu có nguyện vọng ở với ai thì đề Ng Tòa án xem xét theo nguyện vọng của các cháu. Nếu cháu nào có nguyện vọng ở với anh thì anh cũng nhất trí và không yêu cầu chị Th phải cấp dưỡng nuôi con. Trường hợp các cháu ở với chị Th đề Ng Tòa án căn cứ theo pháp luật xem xét giải quyết về cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật. Tại buổi hoà giải ngày 07/3/2025, chị Th và anh V thoả thuận thống nhất giao cả hai con chung cho anh V tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng và thoả thuận hàng tháng chị Th có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh V mỗi cháu 2.000.000đ/tháng cho đến khi cả hai con chung đủ 18 tuổi, đến nay chị Th và anh V vẫn giữ quan điểm như nội dung biên bản hoà giải ngày 07/3/2025.

* Về tài sản chung: Chị Th và anh V đều xác nhận, vợ chồng anh chị có tài sản chung nhưng không yêu cầu Toà án xem xét, giải quyết.

* Về nợ chung: Tại đơn khởi kiện và quá trình tiến hành tố tụng, chị Th trình bày, vợ chồng chị không có nợ chung; anh V cũng trình bày, vợ chồng anh không có nợ chung, không yêu cầu Toà án xem xét, giải quyết. Đến ngày 13/3/2025, anh V có đơn đề Ng Toà án giải quyết phân chia số nợ chung của vợ chồng theo quy định của pháp luật, gồm: Nợ ngân hàng A chi nhánh P số tiền nợ gốc là 140.000.000 đồng và tiền lãi; Nợ ngân hàng Chính sách xã hội huyện P, tỉnh Hưng Yên số tiền nợ gốc 120.000.000 đồng; Nợ Quỹ tín dụng nhân dân xã T, huyện P số tiền nợ gốc là 100.000.000 đồng và tiền lãi; Nợ ông Hoàng Văn H, sinh năm 1959, địa chỉ: thôn V, xã T, huyện P, tỉnh Hưng Yên số tiền nợ gốc 100.000.000 đồng và tiền lãi; Nợ ông Vũ Văn Ng, sinh năm 1973, địa chỉ: thôn C, thị trấn T, huyện P, tỉnh Hưng Yên số tiền nợ gốc là 35.000.000 đồng và tiền lãi 5.000.000 đồng. Do yêu cầu của anh V đưa ra sau phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải nên để bảo V quyền và lợi ích hợp pháp cho các đương sự trong vụ án,

Toà án đã ra thông báo cho những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan làm đơn khởi kiện yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì có Ngân hàng A chi nhánh P; Quỹ tín dụng nhân dân xã T, huyện P và ông Hoàng Văn H làm đơn khởi kiện theo quy định; còn ngân hàng Chính sách xã hội huyện P và ông Vũ Văn Ng mặc dù đã nhận được thông báo của Toà án nhưng không làm đơn khởi kiện, không giao nộp tài liệu, chứng cứ theo quy định.

Sau khi thụ lý đơn khởi kiện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập thì chị Th và anh V có quan điểm về các khoản nợ chung:

+ Chị Th, anh V xác nhận có nợ Ngân hàng A số tiền nợ gốc là 140.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng số 2411LAV202101492 ngày 12/11/2021. Nay ngân hàng khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị Th, anh V phải thanh toán trả số tiền 160.216.436 đồng bao gồm nợ gốc và lãi tính đến ngày 20/5/2025 và lãi suất phát sinh tiếp theo theo hợp đồng tín dụng cho đến khi trả hết nợ cho ngân hàng thì quan điểm của chị Th và anh V hoàn toàn nhất trí, tuy nhiên chị Th, anh V đề Ng phía Ngân hàng cho anh chị trả nợ dần.

+ Chị Th, anh V xác nhận có nợ của ông Hoàng Văn H số tiền là 100.000.000 đồng mà vợ chồng vay của ông H từ năm 2019, đến nay ông H khởi kiện buộc vợ chồng anh, chị phải trả ông H số tiền nợ gốc là 100.000.000 đồng, ông H không yêu cầu vợ chồng anh chị trả lãi từ khi cho vay đến nay thì quan điểm của chị Th, anh V nhất trí, nhưng chị Th, anh V xin trả dần khoản nợ trên cho ông Hoàng V H.

+ Chị Th, anh V xác nhận có vay và còn nợ Qũy tín dụng nhân dân T số tiền nợ gốc là 100.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng số NH2400500009 được ký kết vào ngày 25/7/2024. Nay quỹ tín dụng khởi kiện yêu cầu vợ chồng anh chị phải trả quỹ tín dụng số tiền 104.816.700 đồng bao gồm tiền nợ gốc, tiền lãi tính đến ngày 31/5/2025 và lãi phát sinh tiếp theo theo hợp đồng tín dụng cho đến khi chị Th, anh V trả hết khoản nợ cho Quỹ tín dụng thì quan điểm của chị Th, anh V nhất trí, đề Ng Tòa án căn cứ pháp luật xem xét, giải quyết.

+ Đối với khoản nợ của ông Vũ V Ng ở thôn C, xã Q, tỉnh Hưng Yên. Chị Th và anh V có cùng quan điểm:

Vợ chồng anh, chị có vay của ông Vũ Văn Ng ở thôn C, xã Q số tiền là 35.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh, tuy nhiên khoản nợ này ông Ng chưa yêu cầu vợ chồng anh, chị trả nên anh, chị không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

+ Đối với khoản vay của Ngân hàng chính sách xã hội huyện P.

Chị Th có quan điểm: Vợ chồng chị có vay của Ngân hàng chính sách xã hội huyện P số tiền là 136.000.000 đồng, khoản vay này chưa đến hạn phải thanh toán, phía Ngân hàng chính sách chưa có đơn khởi kiện yêu cầu vợ chồng chị phải trả khoản vay này nên chị không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Anh V có quan điểm: Vợ chồng anh có vay của Ngân hàng chính sách xã hội huyện P số tiền là 136.000.000 đồng, khoản vay này chưa đến hạn phải thanh toán, tuy nhiên để tránh rắc rối sau này nên nếu như anh và chị Th phải ly hôn nhau, đề Ng Tòa án xem xét, giải quyết khoản nợ chung của vợ chồng anh vay Ngân hàng chính sách theo quy định pháp luật. Anh đã nhiều lần làm việc với ngân hàng chính

sách về khoản vay của vợ chồng anh nhưng Ngân hàng không làm đơn khởi kiện khoản vay của vợ chồng anh ở trên, sau này ngân hàng chính sách có yêu cầu thì anh chỉ có trách nhiệm trả một nửa khoản vay của ngân hàng chính sách, còn một nửa khoản vay chị Th phải có trách nhiệm trả ngân hàng chính sách.

* Về công sức, ruộng canh tác: Chị Th và anh V có chung quan điểm xác định, vợ chồng không có công sức đóng góp, không có ruộng canh tác chung, không yêu cầu Toà án xem xét, giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Cháu Hoàng Quang V1 (là con trai của chị Th, anh V) trình bày:

Quá trình cháu sống chung với bố mẹ cháu, cháu thấy tình cảm bố mẹ cháu B thường được một thời gian thì nảy sinh mâu thuẫn, cháu thấy bố mẹ cháu thường xuyên cãi nhau nguyên nhân do bố cháu làm ăn thua nỗ, áp lực kinh tế, tiền bạc về nhà bực tức, to tiếng với mẹ cháu khiến bố mẹ cháu cãi nhau. Ngoài ra, bố cháu còn chơi cờ bạc dẫn đến vay nợ nhiều, mẹ cháu khuyên ngăn nhiều lần bố cháu không nghe dẫn đến mâu thuẫn giữa bố mẹ cháu trở lên trầm trọng. Trường hợp bố mẹ cháu ly hôn nhau, cháu có nguyên vọng xin được ở với bố cháu, còn việc cấp dưỡng nuôi cháu do bố mẹ cháu quyết định, cháu không có yêu cầu đề nghị gì về việc cấp dưỡng nuôi cháu. Việc cháu lựa chọn ở với bố cháu là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai bắt ép, xúi giục cháu. Cháu V1 đề nghị Toà án giải quyết, xét xử vắng mặt cháu theo quy định của pháp luật.

2/ Cháu Hoàng Minh Kh (là con trai của chị Th, anh V) trình bày:

Quá trình cháu chung sống cùng bố mẹ cháu, cháu thấy tình cảm bố mẹ cháu B thường được một thời gian thì nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bố cháu làm ăn thua nỗ, dẫn đến vay nợ nhiều, ngoài ra bố cháu bắt mẹ cháu vay tiền người ngoài để trả nợ cho bố cháu, mẹ cháu không đồng ý khiến bố cháu bực tức, gây sự với mẹ cháu dẫn đến bố mẹ cháu cãi nhau. Bố mẹ cháu không chung sống cùng nhau từ tháng 10/2024 đến nay. Trường hợp bố mẹ cháu ly hôn nhau, cháu có nguyên vọng xin được ở với bố cháu, còn việc cấp dưỡng nuôi cháu do bố mẹ cháu quyết định, cháu không có yêu cầu đề nghị gì về việc cấp dưỡng nuôi cháu. Việc cháu lựa chọn ở với bố cháu là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai bắt ép, xúi giục cháu.

3/ Đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập Ngân hàng A (ông Lương Thế Th1) trình bày: Ngày 12/11/2021, Ngân hàng và ông Hoàng Đình V có ký hợp đồng tín dụng, theo hợp đồng tín dụng ông V vay của Ngân hàng số tiền 150.000.000 đồng, lãi suất, thời hạn vay, phương thức thanh toán theo hợp đồng tín dụng đã ký kết. Sau khi ký hợp đồng, Ngân hàng đã giải ngân đủ số tiền 150.000.000 đồng, quá trình thực hiện ông V, bà Th đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên đã chuyển khoản vay sang nợ quá hạn từ ngày 12/11/2024. Nay ông V, bà Th làm thủ tục ly hôn, để bảo V quyền lợi cho ngân hàng, Ngân hàng yêu cầu ông V, bà Th phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán toàn bộ khoản nợ cho ngân hàng trước khi ly hôn nhau. Tính đến ngày 20/5/2025, ông V, bà Th còn nợ Ngân hàng tổng số tiền là 160.216.436 đồng. Trong đó, nợ gốc là 140.000.000

đồng, tiền lãi là 20.216.436 đồng. Ngoài ra, ông V bà Th phải tiếp tục chịu lãi suất phát sinh tiếp theo theo hợp đồng tín dụng cho đến khi bà Th, ông V trả hết khoản nợ cho Ngân hàng.

4/ Đại diện theo uỷ quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập Qũy tín dụng nhân dân T (ông Vũ Thanh B) trình bày: Ngày 25/07/2024, Quỹ tín dụng và vợ chồng ông Hoàng Đình V, bà Lê Thị Th ký kết hợp đồng tín dụng số NH2400500009. Theo hợp đồng tín dụng, ông V, bà Th vay của quỹ tín dụng số tiền 100.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận theo như hợp đồng đã ký kết. Sau khi ký kết hợp đồng tín dụng, Quỹ tín dụng đã giải ngân cho ông V, bà Th đủ số tiền 100.000.0000 đồng (có phiếu chi). Quá trình vay, hàng tháng ông V, bà Th vẫn thực hiện việc trả lãi đến 30/12/2024. Còn từ ngày 31/12/2024 đến 31/05/2025 ông V và bà Th không thanh toán trả lãi suất theo thoả thuận nên đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền lãi theo thoả thuận trong hợp đồng tín dụng. Để bảo V quyền và lợi ích hợp pháp của mình, Quỹ tín dụng yêu cầu Toà án giải quyết buộc vợ chồng ông V, bà Th phải có nghĩa vụ trả Quỹ tín dụng tổng số tiền là 104.816.700 đồng, trong đó, nợ gốc là 100.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 31/12/2024 đến ngày 31/05/2025 là 4.816.700 đồng và yêu cầu vợ chồng ông V, bà Th tiếp tục chịu lãi phát sinh tiếp theo theo hợp đồng tín dụng cho đến khi ông V, bà Th trả hết khoản nợ cho Quỹ tín dụng nhân dân T.

5/ Ông Hoàng Văn H trình bày: Theo giấy biên nhận vay tiền ngày 19/4/2019, vợ chồng ông V, bà Th vay của ông số tiền 100.000.000 đồng, lãi suất hai bên thoả thuận là 0,8%/tháng. Thời hạn vay là 01 năm từ ngày 19/4/2019 đến ngày 19/4/2020. Phương thức thanh toán trả cả gốc và lãi vào ngày cuối cùng của thời hạn vay. Quá trình vay, khi đến hạn, vợ chồng ông V không trả được số tiền gốc vay cho ông và mới trả lãi được 03 năm từ ngày 19/4/2019 đến ngày 19/4/2022. Còn từ ngày 19/4/2022 cho đến nay vợ chồng ông V, bà Th không trả được ông khoản tiền nợ gốc và khoản tiền lãi nào. Nay ông V, bà Th ly hôn nhau, ông yêu cầu vợ chồng ông V, bà Th phải có nghĩa vụ trả ông số tiền nợ gốc là 100.000.000 đồng, còn số tiền lãi ông tự nguyện không yêu cầu ông V, bà Th trả ông.

Người làm chứng ông Hoàng Văn V (là bố đẻ anh V) trình bày: Khoảng 03 tháng sau khi kết hôn, chị Th đã làm đơn xin ly hôn anh V, lý do gì thì gia đình ông không rõ nhưng sau đó vợ chồng vẫn ở với nhau. Khoảng 03 - 04 năm trở lại đây, hai anh chị lại xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do làm ăn kinh tế không thuận lợi dẫn đến vợ chồng trục trặc cãi nhau. Khoảng tháng 9/2024 chị Th tự ý bỏ về nhà bố mẹ đẻ sinh sống, vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay. Vợ chồng chị Th, anh V có 02 con chung như chị Th, anh V trình bày là đúng. Vợ chồng chị Th, anh V có tài sản chung là ngôi nhà tạm và chuồng trại chăn nuôi xây dựng trên đất chuyển đổi của gia đình ông, giữa gia đình ông và vợ chồng chị Th, anh V không liên quan gì về vấn đề tài sản, công nợ nên gia đình ông không có yêu cầu, đề nghị gì. Ông V đề nghị Toà án giải quyết, xét xử vụ án vắng mặt ông theo quy định pháp luật.

UBND xã Q cung cấp thông tin: Anh V và chị Th có quan hệ vợ chồng, đăng ký kết hôn tại UBND xã T cũ (nay là xã Q) theo quy định của pháp luật; anh V, chị Th có 02 con chung là cháu Hoàng Minh Kh, sinh ngày 22/9/2012 và cháu Hoàng

Quang V1, sinh ngày 16/5/2008; anh V chị Th mâu thuẫn về vấn đề gì, có tài sản chung, nợ chung gì hay không thì địa phương không nắm được. Nay chị Th xin ly hôn anh V, đề nghị Toà án căn cứ pháp luật xem xét, giải quyết.

Tại phiên tòa: Có mặt nguyên đơn chị Th, bị đơn anh V, đại diện theo uỷ quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lương Thế Th1, ông Vũ Thanh B. Vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Văn H (có lý do, có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt).

- Nguyên đơn chị Th trình bày quan điểm: Chị đề nghị Toà án giải quyết cho chị được ly hôn anh Hoàng Đình V; về con chung chị nhất trí giao 02 con chung cho anh V tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng theo nguyện vọng của các cháu và chị có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng cùng anh V mỗi cháu 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi 02 con chung đủ 18 tuổi, tại phiên toà anh V thay đổi quan điểm không yêu cầu chị cấp dưỡng nuôi con chung thì chị cũng nhất trí theo quan điểm của anh V là chị không phải cấp dưỡng nuôi con chung; về tài sản chung, chị không yêu cầu Toà án xem xét, giải quyết; về nợ chung: Chị xác định có nợ ngân hàng A số tiền nợ gốc là 140.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ khi chậm trả cho đến nay; nợ Quỹ tín dụng số tiền nợ gốc là 100.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ khi chậm trả cho đến nay; nợ ông Hoàng V H số tiền 100.000.000 đồng. Các khoản nợ này khi vay, chị tự nguyện ký, phía Ngân hàng, Quỹ tín dụng và ông H không bắt ép chị ký vay nhưng anh V bắt ép chị phải đi vay, việc anh V bắt ép chị đi vay chị không có tài liệu, chứng cứ chứng minh để giao nộp cho Toà án. Do vậy, chị nhất trí với 03 khoản nợ trên và đề nghị Toà án chia 03 khoản nợ trên theo quy định của pháp luật. Đối với khoản nợ của ông Vũ Văn Ng và khoản vay của ngân hàng chính sách xã hội P, vợ chồng chị có vay nhưng ông Ng chưa yêu cầu, khoản vay của Ngân hàng chính sách xã hội P chưa đến hạn trả nên chị không yêu cầu Toà án xem xét, giải quyết; về công sức đóng góp và ruộng canh tác chung, chị và anh V không có gì nên không yêu cầu Toà án xem xét, giải quyết.

- Bị đơn anh V trình bày quan điểm: Anh xác định vợ chồng anh có mâu thuẫn, vì con cái anh mong muốn chị Th quay về để vợ chồng đoàn tụ nuôi dạy con chung nhưng đến nay chị Th vẫn cương quyết ly hôn nên anh đành chấp nhận, đề nghị Toà án căn cứ pháp luật xem xét, giải quyết; vợ chồng anh có 02 con chung, ly hôn anh có nguyện vọng xin được nuôi dưỡng cả hai cháu, trước đây anh và chị Th có thống nhất hàng tháng chị Th cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh mỗi cháu 2.000.000 đồng/tháng, nay anh xin thay đổi quan điểm tự nguyện không yêu cầu chị Th cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh. Về quyền thăm nom, chăm sóc con anh không cấm chị Th nhưng anh yêu cầu Toà án xem xét hạn chế quyền thăm nom con đối với chị Th; vợ chồng anh có tài sản chung nhưng anh không yêu cầu Toà án xem xét, giải quyết; về nợ chung: Vợ chồng anh có nợ Ngân hàng A, nợ Quỹ tín dụng nhân dân T và nợ ông Hoàng Văn H như đơn khởi kiện là đúng, đề nghị Toà án chia các khoản nợ chung nêu trên cho anh và chị Th theo quy định của pháp luật; đối với khoản nợ của ông Vũ Văn Ng và khoản nợ của Ngân hàng chính sách xã hội P chưa có đơn khởi kiện anh và chị Th nên anh không yêu cầu Toà án xem xét, giải quyết; vợ chồng anh không có công sức đóng góp, không có ruộng canh tác chung nên không yêu cầu Toà án xem xét, giải quyết.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Cháu Hoàng Minh Kh trình bày: Trường hợp bố mẹ cháu ly hôn nhau, cháu có nguyện vọng xin được ở với bố cháu, cháu không có yêu cầu, đề nghị gì về vấn đề cấp dưỡng nuôi cháu, để bố mẹ cháu tự quyết định.

+ Đại diện theo uỷ quyền của Ngân hàng N, ông Lương Thế Th1 trình bày: Nay bà Th và ông V ly hôn, Ngân hàng yêu cầu vợ chồng bà Th, ông V phải có nghĩa vụ trả ngân hàng số tiền nợ gốc là 140.000.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày 19/8/2025 là 24.130.684 đồng và lãi phát sinh tiếp theo theo hợp đồng tín dụng cho đến khi bà Th, ông V trả hết nợ cho Ngân hàng.

+ Đại diện theo uỷ quyền của Quỹ tín dụng nhân dân T, ông Vũ Thanh B trình bày: Yêu cầu vợ chồng bà Th, ông V trả Quỹ tín dụng số tiền tính đến ngày 19/8/2025 là 107.605.204 đồng, trong đó nợ gốc là 100.000.000 đồng, lãi trong hạn là 6.433.972 đồng, lãi quá hạn là 1.171.232 đồng và lãi suất phát sinh tiếp theo theo hợp đồng tín dụng cho đến khi bà Th, ông V trả hết nợ cho Quỹ tín dụng.

Đại diện VKSND khu vực 1 - Hưng Yên phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử Ng án đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Văn H có đơn đề Ng giải quyết, xét xử vắng mặt nên đề nghị HĐXX căn cứ quy định của pháp luật để xét xử vắng mặt ông H.

- Về đường lối giải quyết: Căn cứ Điều 24, 37, 51, 56, 57, 58, 59, 60, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 117, 119, 280, 463, 466, 468, 470 của Bộ luật dân sự; Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 100 Luật các tổ chức tín dụng năm 2024; Nghị quyết 326/2016/UBTVBQ14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án. Đề nghị HĐXX giải quyết theo hướng: Về quan hệ hôn nhân, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Th, xử cho chị Th được ly hôn anh Hoàng Đình V. Về con chung: Ghi nhận sự tự nguyện của anh V và chị Th, giao cả hai con chung cho anh V tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi từng cháu đủ 18 tuổi, chị Th không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh V; Về tài sản chung: Chị Th và anh V không yêu cầu nên không đề nghị HĐXX xem xét, giải quyết; Về nợ chung: Buộc chị Th và anh V mỗi người phải chịu một nửa nghĩa vụ thanh toán các khoản vay trong các yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Văn H, buộc anh V, chị Th có nghĩa vụ trả ông H số tiền 100.000.000 đồng nợ gốc. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Quỹ tín dụng, buộc anh V, chị Th có nghĩa vụ trả Quỹ tín dụng tổng số tiền tính đến ngày 19/8/2025 là 107.605.204 đồng, trong đó nợ gốc 100.000.000 đồng, tiền lãi là 7.605.204 đồng và lãi phát sinh tiếp theo theo hợp đồng tín dụng cho đến khi trả hết khoản nợ cho Quỹ tín dụng. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng A, buộc anh V, chị Th thực hiện nghĩa vụ thanh toán trả Ngân hàng toàn bộ số tiền nợ gốc, tiền lãi tính đến ngày 19/8/2025

là 164.130.684 đồng, trong đó nợ gốc là 140.000.000 đồng, tiền lãi là 24.130.684 đồng và lãi phát sinh tiếp theo theo hợp đồng tín dụng cho đến khi trả hết khoản nợ cho Ngân hàng; Về công sức đóng góp, ruộng canh tác chung: Các bên đương sự không yêu cầu nên không đề nghị HĐXX xem xét, giải quyết. Về án phí: Chị Th phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật. Chị Th và anh V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Hoàn trả ông Hoàng Văn H, Quỹ tín dụng và Ngân hàng A tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền, xác định quan hệ pháp luật và thủ tục tố tụng giải quyết vụ án:

Nguyên đơn chị Lê Thị Th có đơn khởi kiện xin ly hôn anh Hoàng Đình V và yêu cầu giải quyết về con chung khi ly hôn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N, Quỹ tín dụng nhân dân T và ông Hoàng Văn H có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu Toà án giải quyết buộc chị Th, anh V thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng tín dụng và theo hợp đồng vay tài sản khi chị Th, anh V ly hôn nên xác định quan hệ pháp luật là "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và tranh chấp nghĩa vụ chung về tài sản khi ly hôn*" giữa nguyên đơn chị Lê Thị Th và bị đơn anh Hoàng Đình V. Bị đơn anh Hoàng Đình V có hộ khẩu thường trú và cư trú tại thôn V, xã Q (trước là xã T), tỉnh Hưng Yên. Do vậy, Tòa án nhân dân khu vực 1 - Hưng Yên thụ lý vụ án, giải quyết là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Văn H vắng mặt tại phiên tòa, có đơn đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt; căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Văn H.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị Th và anh Hoàng Đình V được tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã Q (trước là xã T), tỉnh Hưng Yên ngày 17/10/2006 theo quy định của pháp luật nên quan hệ hôn nhân giữa chị Th và anh V là hợp pháp, được pháp luật công nhận là vợ chồng. Quá trình chung sống, chị Th và anh V đều xác nhận, vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn, theo như chị Th trình bày: Khoảng đầu năm 2015, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do anh V chơi bời, cờ bạc, không tu chí làm ăn dẫn đến vay nợ nhiều, anh V còn bắt chị đi vay tiền để lấy tiền trả nợ cho anh V, không đồng ý thì anh V quay ra đánh chửi chị. Ngoài ra, khoảng cuối năm 2019, chị có nghe nói anh V chở một người phụ nữ khác vui vẻ ở ngoài, chị có hỏi thì anh V đánh chửi chị. Còn theo anh V trình bày, khoảng gần 02 năm nay trở lại đây, vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn, do vợ chồng anh đầu tư trang trại chăn nuôi bị thua lỗ, dẫn đến vay nợ ngân hàng, khi đáo hạn sổ ngân hàng có nhờ chị Th đi vay ngoài hỗ trợ thêm nhưng chị Th không nghe khiến anh áp lực, vợ chồng nảy sinh cãi vã, anh nóng tính có tát chị Th mấy cái. Anh khẳng định có chơi bời, cờ bạc nhưng không xảy ra hậu quả gì dẫn đến việc vay nợ, còn việc anh chở một người phụ nữ khác vui vẻ ở ngoài chỉ là hiểu lầm vì giữa anh với cô gái đó chỉ có mối quan hệ bạn bè, không có mối quan hệ ngoài luồng

khác, bản thân anh cũng nghi ngờ chị Th sống không chung thuỷ với anh. Cả chị Th và anh V đều xác nhận, khoảng tháng 9/2024, vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay, không ai còn quan tâm hay liên lạc với nhau nữa. Đến nay, chị Th xác định không còn tình cảm vợ chồng với anh V, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, dù chị có cố gắng cũng không mang lại hạnh phúc, vì vậy đề Ng Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Hoàng Đình V để chị sớm ổn định cuộc sống. Còn anh V xác định, giữa anh và chị Th có mâu thuẫn nhưng không có gì lớn, anh đã cố gắng níu kéo nhưng chị Th vẫn cương quyết xin ly hôn anh, anh đành chấp nhận, đề nghị Toà án căn cứ pháp luật xem xét, giải quyết. HĐXX xét thấy: Quan hệ hôn nhân giữa chị Th và anh V đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Bởi lẽ, vợ chồng phải có nghĩa vụ yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ, tôn trọng, chia sẻ và chung sống cùng nhau nhưng từ tháng 9/2024 đến nay chị Th và anh V sống ly thân, mỗi người một nơi, không chung sống cùng nhau và không còn trách nhiệm gì với nhau nữa, trong thời gian sống ly thân nhau, chị Th và anh V không có biện pháp gì để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Do vậy, chị Th có đơn khởi kiện xin ly hôn anh V là có cơ sở nên căn cứ Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Th.

[3] Về con chung: Chị Th và anh V đều xác nhận, vợ chồng có 02 con chung là cháu Hoàng Minh Kh, sinh ngày 22/9/2012 và cháu Hoàng Quang V1, sinh ngày 16/5/2008. Hiện nay, cả hai con chung đang ở với anh V. Ly hôn, cháu Kh và cháu V1 đều có nguyện vọng xin được ở với anh V; chị Th và anh V đều có quan điểm nhất trí giao cả hai con chung cho anh V tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Việc chị Th và anh V thoả thuận về người trực tiếp nuôi con chung là tự nguyện, phù hợp với nguyện vọng của cháu Kh, cháu V1, quan điểm của chị Th, anh V và phù hợp với quy định của pháp luật nên cần được ghi nhận. Giao cháu Kh và cháu V1 cho anh V tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục từ tháng 8/2025 cho đến khi cả hai cháu đủ 18 tuổi; ghi nhận sự tự nguyện của anh V không yêu cầu chị Th cấp dưỡng nuôi con chung nên không buộc chị Th có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh V. Sau khi ly hôn, chị Th được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục các con chung không ai được cản trở.

Đối với việc anh V trình bày tại phiên toà, yêu cầu Toà án hạn chế quyền thăm nom, chăm sóc của chị Th đối với các con chung. HĐXX xét thấy, yêu cầu của anh V phải có đơn, cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh và phải được đưa ra trước thời điểm mở phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Tại phiên toà, anh V mới đưa ra yêu cầu, đây là yêu cầu mới mà HĐXX không thể xem xét, giải quyết ngay tại phiên toà được. Vì vậy, yêu cầu của anh V không được xem xét, giải quyết trong vụ án này. Sau khi ly hôn, nếu anh V có yêu cầu thì sẽ được xem xét, giải quyết bằng một vụ án dân sự khác.

[4] Về tài sản chung: Chị Th và anh V có chung quan điểm, vợ chồng tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án xem xét, giải quyết. Xét đây là sự tự nguyện của các bên đương sự nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

[5] Về nợ chung (nghĩa vụ chung về tài sản): Nguyên đơn chị Th không yêu cầu Toà án xem xét, giải quyết. Bị đơn anh V có yêu cầu chia khoản nợ chung của

vợ chồng nên xác định yêu cầu của anh V là yêu cầu phản tố của bị đơn với nguyên đơn. Theo quy định tại khoản 3 Điều 200 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định: Bị đơn có yêu cầu phản tố thì phải làm đơn yêu cầu, nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định và yêu cầu phản tố phải được đưa ra trước thời điểm mở phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Nhưng sau phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải anh V mới đưa ra yêu cầu phản tố nên yêu cầu này của anh V không được xem xét, giải quyết. Trường hợp anh V có yêu cầu chia khoản nợ chung của ông Vũ V Ng và khoản nợ của Ngân hàng Chính sách xã hội P thì có quyền làm đơn khởi kiện bằng một vụ kiện dân sự khác.

Để bảo V quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự có liên quan trong vụ án, Toà án đã ra thông báo về việc nộp đơn khởi kiện, giao nộp tài liệu, chứng cứ, nộp tiền tạm ứng án phí cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo thông tin bị đơn anh V cung cấp và ấn định thời hạn nộp đơn khởi kiện, giao nộp tài liệu, chứng cứ thì có Ngân hàng N, Quỹ tín dụng nhân dân T và ông Hoàng V H nộp đơn khởi kiện, giao nộp tài liệu, chứng cứ và nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định nên được Toà án thụ lý và giải quyết trong cùng vụ án này.

Đối với Ngân hàng chính sách xã hội P và ông Vũ V Ng mặc dù đã được Toà án thông báo và đã nhận được thông báo hợp lệ theo quy định nhưng hết thời hạn theo thông báo, Ngân hàng chính sách xã hội P và ông Vũ V Ng đều không nộp đơn khởi kiện, không giao nộp tài liệu, chứng cứ và không nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định nên Toà án không thụ lý và không xem xét, giải quyết. Trường hợp Ngân hàng chính sách xã hội P và ông Vũ V Ng có đơn khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết buộc vợ chồng chị Th, anh V thực hiện nghĩa vụ trả nợ Ngân hàng chính sách xã hội P và trả nợ ông Vũ Văn Ng thì sẽ được xem xét, giải quyết bằng một vụ án dân sự khác.

[6] Về công sức đóng góp, ruộng canh tác chung: Nguyên đơn và bị đơn đều xác định, vợ chồng không có công sức đóng góp, không có ruộng canh tác chung, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Xét đây là sự tự nguyện của các bên đương sự nên HĐXX không đặt ra xem xét, giải quyết.

[7] Về yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng N, Quỹ tín dụng nhân dân T và ông Hoàng Văn H có đơn yêu cầu Toà án giải quyết buộc vợ chồng anh V, chị Th thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng tín dụng và hợp đồng vay tài sản, yêu cầu của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nêu trên không đứng về phía nguyên đơn, không đứng về phía bị đơn nên yêu cầu này được xác định là yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại Điều 201 của Bộ luật tố tụng dân sự.

7.1. Xét yêu cầu của Ngân hàng N (sau đây viết tắt là Ngân hàng A):

Ngày 12/11/2021, Ngân hàng A, Chi nhánh P, Hưng Yên và anh Hoàng Đình V ký hợp đồng tín dụng số 2411LAV202101492; Các bên tham gia ký kết hợp đồng có đủ năng lực hành vi dân sự và tự nguyện giao kết hợp đồng; nội dung và mục đích hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội; việc lập hợp đồng tín dụng được thực hiện phù hợp với các quy đinh tại Điều

116, Điều 117, Điều 119, Điều 398, Điều 401 của Bộ luật dân sự năm 2015. Vì vậy, hợp đồng trên là hợp pháp và làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của các bên tham gia giao kết hợp đồng. Ngày 11/11/2021, chị Th có giấy ủy quyền cho anh V thay mặt chị ký kết, xác lập các giao dịch liên quan đến việc vay vốn tại Ngân hàng A; chị Th và anh V là vợ chồng hợp pháp, việc anh V vay vốn nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình nên HĐXX xác định đây là nghĩa vụ chung về tài sản giữa chị Th và anh V; cả chị Th và anh V đều có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng A theo quy định của pháp luật. Quá trình thực hiện hợp đồng, bên vay đã thanh toán được một phần gốc là 10.000.000 đồng nhưng khi đến hạn, bên vay vi phạm nghĩa vụ trả nợ, không thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận, từ ngày 12/11/2024, khoản vay của chị Th, anh V đã chuyển sang khoản nợ quá hạn. Do bên vay không tiếp tục trả khoản nợ gốc, lãi cho phía Ngân hàng, vi phạm các thỏa thuận mà hai bên đã ký kết, lỗi hoàn toàn thuộc về chị Th, anh V; anh V, chị Th cũng xác nhận có vay và còn nợ Ngân hàng A khoản tiền gốc và tiền lãi như Ngân hàng A khởi kiện là đúng nhưng do khó khăn chưa trả ngay được khoản nợ trên cho Ngân hàng nên anh chị xin trả nợ dần. Do đó, yêu cầu khởi kiện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập về việc buộc nguyên đơn chị Th, bị đơn anh V thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi có cơ sở được chấp nhận. Quá trình thực hiện hợp đồng, chị Th, anh V mới thanh toán được số tiền 10.000.000 đồng; Ngân hàng đã trực tiếp trừ khoản tiền này vào khoản nợ gốc cho chị Th, anh V. Tính đến thời điểm xét xử ngày 19/8/2025, chị Th, anh V còn nợ Ngân hàng tổng số tiền là 164.130.684 đồng, trong đó khoản tiền gốc là 140.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn là 21.574.931 đồng; tiền lãi quá hạn là 2.555.753 đồng.

7.2. Xét yêu cầu của Quỹ tín dụng nhân dân T.

Ngày 25/07/2024, Quỹ tín dụng nhân dân T và vợ chồng anh Hoàng Đình V, chị Lê Thị Th ký kết hợp đồng tín dụng số NH2400500009. Các bên tham gia ký kết hợp đồng có đủ năng lực hành vi dân sự và tự nguyện giao kết hợp đồng; nội dung và mục đích hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội; việc lập hợp đồng tín dụng được thực hiện phù hợp với các quy đinh tại Điều 116, Điều 117, Điều 119, Điều 398, Điều 401 của Bộ luật dân sự năm 2015. Vì vậy, hợp đồng trên là hợp pháp và làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của các bên tham gia giao kết hợp đồng. Chị Th và anh V là vợ chồng hợp pháp, việc anh V và chị Th vay vốn nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình nên Hội đồng xét xử xác định đây là nghĩa vụ chung về tài sản giữa chị Th và anh V; cả chị Th và anh V đều có trách nhiệm trả nợ cho Quỹ tín dụng theo quy định của pháp luật. Quá trình vay, hàng tháng anh V, chị Th vẫn thực hiện việc trả lãi đến 30/12/2024. Còn từ ngày 31/12/2024 đến 31/05/2025 anh V và chị Th không thanh toán trả lãi suất theo thoả thuận nên đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền lãi theo thoả thuận trong hợp đồng tín dụng. Do anh V, chị Th không tiếp tục trả lãi cho phía Ngân hàng, vi phạm các thỏa thuận mà hai bên đã ký kết, lỗi hoàn toàn thuộc về chị Th, anh V; anh V, chị Th cũng xác nhận có ký hợp đồng tín dụng vay vốn tại Quỹ tín dụng nhân dân T với số tiền 100.000.000 đồng nhưng do làm ăn không thuận lợi nên chưa trả được khoản vay cho Quỹ tín dụng, nay Quỹ tín dụng khởi kiện yêu cầu vợ chồng anh, chị trả khoản vay cho Quỹ tín dụng thì anh chị nhất trí xin trả nợ dần khoản nợ cho Quỹ tín dụng. Do đó, yêu cầu khởi kiện của người có quyền

lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập về việc buộc nguyên đơn chị Th, bị đơn anh V thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi có cơ sở được chấp nhận. Tính đến ngày 19/8/2025, chị Th và anh V còn nợ Quỹ tín dụng tổng số tiền 107.605.204 đồng, trong đó nợ gốc là 100.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn là 6.433.972 đồng, tiền lãi quá hạn là 1.171.232 đồng.

7.3. Xét yêu cầu của ông Hoàng Văn H.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, quá trình tranh tụng tại phiên tòa có cơ sở xác định ngày 19/4/2019, vợ chồng anh V, chị Th có ký hợp đồng vay tài sản với ông Hoàng Văn H để vay số tiền 100.000.000 đồng, lãi suất hai bên thoả thuận là 0,8%/tháng, thời hạn vay là 01 năm từ ngày 19/4/2019 đến ngày 19/4/2020, phương thức thanh toán trả cả gốc và lãi vào ngày cuối cùng của thời hạn vay. Các bên tham gia ký kết hợp đồng có đủ năng lực hành vi dân sự và tự nguyện giao kết hợp đồng; nội dung và mục đích hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với quy định của pháp luật. Quá trình vay, khi đến hạn, vợ chồng anh V, chị Th không trả được tiền gốc vay cho ông H và mới trả lãi được 03 năm từ ngày 19/4/2019 đến ngày 19/4/2022. Còn từ ngày 19/4/2022 cho đến nay vợ chồng anh V, chị Th không trả được ông H khoản tiền nợ gốc và khoản tiền lãi nào. Anh V, chị Th cũng thừa nhận có vay của ông H số tiền 100.000.000 đồng và chưa trả lãi cho ông H từ ngày 19/4/2022 cho đến nay. Như vậy, việc ông H khởi kiện yêu cầu vợ chồng anh V, chị Th trả ông tổng số tiền nợ gốc 100.000.000 đồng là có căn cứ. Do đó, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Văn H, buộc nguyên đơn chị Th, bị đơn anh V có nghĩa vụ trả ông H toàn bộ số tiền nợ gốc là 100.000.000 đồng.

Về lãi suất: Ông H tự nguyện không yêu cầu anh V, chị Th trả lãi suất từ khi chậm trả cho đến nay và không yêu cầu Toà án xem xét, giải quyết, xét đây là sự tự nguyện của ông H nên HĐXX không đặt ra xem xét, giải quyết.

Từ những phân tích nêu trên, căn cứ vào Điều 116, 117, 119, Điều 274, khoản 1 Điều 275, Điều 280, Điều 351, Điều 352, 357, 398, 401, Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 24, 37, 60 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 12 của Luật ngân hàng nhà nước; Điều 91, 95, 98 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng A; Điều 100, 103, 126 Luật các tổ chức tín dụng năm 2024 đối với yêu cầu khởi kiện của Quỹ tín dụng nhân dân T; Điều 7, Điều 8 Ng quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, buộc chị Th, anh V có nghĩa vụ trả khoản nợ cho Ngân hàng, cho Quỹ tín dụng và cho ông Hoàng V H. Tuy nhiên, do chị Th và anh V sau khi ly hôn không còn là quan hệ vợ chồng, nghĩa vụ trả nợ của chị Th, anh V phân chia được, do vậy buộc chị Th và anh V mỗi người phải có nghĩa vụ trả một nửa khoản nợ cho Ngân hàng, cho Quỹ tín dụng và cho ông Hoàng Văn H, cụ thể:

- Khoản nợ của Ngân hàng A tính đến ngày 19/8/2025 là 164.130.684 đồng, trong đó nợ gốc là 140.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn là 21.574.931 đồng; tiền lãi quá hạn là 2.555.753 đồng. Buộc chị Th và anh V mỗi người phải có nghĩa vụ trả Ngân hàng A số tiền là 82.065.342 đồng, trong đó, nợ gốc là 70.000.000 đồng, lãi trong hạn là 10.789.931 đồng, lãi quá hạn là 1.275.410 đồng.

Kể từ ngày 20/8/2025 cho đến khi thanh toán xong, chị Th và anh V tiếp tục phải chịu lãi suất quá hạn của số nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất quá hạn mà các bên thoả thuận trong Hợp đồng tín dụng tương ứng với thời hạn chậm trả.

- Khoản nợ của Quỹ tín dụng nhân dân T tính đến ngày 19/8/2025 107.605.204 đồng, trong đó nợ gốc là 100.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn là 6.433.972 đồng; tiền lãi quá hạn là 1.171.232 đồng. Buộc chị Th và anh V mỗi người phải có nghĩa vụ trả Quỹ tín dụng số tiền là 53.802.602 đồng, trong đó, nợ gốc là 50.000.000 đồng, lãi trong hạn là 3.216.986 đồng, lãi quá hạn là 585.616 đồng.

Kể từ ngày 20/8/2025 cho đến khi thanh toán xong, chị Th và anh V tiếp tục phải chịu lãi suất quá hạn của số nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất quá hạn mà các bên thoả thuận trong Hợp đồng tín dụng tương ứng với thời hạn chậm trả.

- Khoản nợ của ông Hoàng Văn H là 100.000.000 đồng tiền nợ gốc. Buộc chị Th và anh V mỗi người phải có nghĩa vụ trả ông Hoàng Văn H số tiền là 50.000.000 đồng tiền nợ gốc.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[8] Về án phí:

- Về án phí sơ thẩm ly hôn: Chị Th phải chịu toàn bộ án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

- Về án phí dân sự: Yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn chị Th và bị đơn anh V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26, Khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 116, 117, 119, Điều 274, khoản 1 Điều 275, Điều 280, Điều 351, Điều 352, 357, 398, 401, Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 24, 37, 51, 56, 60, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 12 của Luật ngân hàng nhà nước; Điều 91, 95, 98 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 đối với Tranh chấp hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng A với chị Th và anh V; Điều 100, 103, 126 Luật các tổ chức tín dụng năm 2024 đối với Tranh chấp hợp đồng tín dụng giữa Quỹ tín dụng nhân dân T với chị Th và anh V; Điều 7, Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1.Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Th, xử cho chị Lê Thị Th được ly hôn anh Hoàng Đình V.

2. Về con chung: Giao cháu Hoàng Quang V1, sinh ngày 16/5/2008 và cháu Hoàng Minh Kh, sinh ngày 22/9/2012 cho anh Hoàng Đình V tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục từ tháng 8/2025 cho đến khi cháu V1 và cháu Kh đủ 18 tuổi; chị Lê Thị Th không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh V. Sau khi ly hôn, chị Lê Thị Th được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục các con chung không ai được cản trở.

Đối với yêu cầu của anh V yêu cầu Toà án hạn chế quyền thăm nom, chăm sóc của chị Th đối với các con chung. Sau khi ly hôn, nếu anh V có yêu cầu sẽ được xem xét, giải quyết bằng một vụ án dân sự khác.

3. Về tài sản chung: Các bên đương sự tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án xem xét, giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung (nghĩa vụ chung về tài sản):

4.1. Về khoản nợ của Ngân hàng A: Tính đến ngày 19/8/2025, chị Th và anh V còn nợ tổng số tiền là 164.130.684 đồng (*một trăm sáu mươi bốn triệu một trăm ba mươi nghìn sáu trăm tám mươi bốn đồng*), trong đó nợ gốc là 140.000.000 đồng (*một trăm bốn mươi triệu đồng*), tiền lãi trong hạn là 21.574.931 đồng (*hai mươi mốt triệu năm trăm bảy mươi bốn nghìn chín trăm ba mươi mốt đồng*); tiền lãi quá hạn là 2.555.753 đồng (*hai triệu năm trăm năm mươi lăm nghìn bảy trăm năm mươi ba đồng*). Buộc chị Th và anh V mỗi người phải có nghĩa vụ trả Ngân hàng A số tiền là 82.065.342 đồng (*tám mươi hai triệu không trăm sáu mươi lăm nghìn ba trăm bốn mươi hai đồng*), trong đó, nợ gốc là 70.000.000 đồng (*bảy mươi triệu đồng*), lãi trong hạn là 10.787.466 đồng (*mười triệu bảy trăm tám mươi bảy nghìn bốn trăm sáu mươi sáu đồng*), lãi quá hạn là 1.277.876 đồng (*một triệu hai trăm bảy mươi bảy nghìn tám trăm bảy mươi sáu đồng*).

Kể từ ngày 20/8/2025 cho đến khi thanh toán xong, chị Th và anh V tiếp tục phải chịu lãi suất quá hạn của số nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất quá hạn mà các bên thoả thuận trong Hợp đồng tín dụng tương ứng với thời hạn chậm trả.

4.2. Về khoản nợ của Quỹ tín dụng nhân dân T: Tính đến ngày 19/8/2025 chị Th và anh V còn nợ tổng số tiền 107.605.204 đồng (*một trăm linh bảy triệu sáu trăm không năm nghìn hai trăm không bốn đồng*), trong đó nợ gốc là 100.000.000 đồng (*một trăm triệu đồng*), tiền lãi trong hạn là 6.433.972 đồng (*sáu triệu bốn trăm ba mươi ba nghìn chín trăm bảy mươi hai đồng*); tiền lãi quá hạn là 1.171.232 đồng (*một triệu một trăm bảy mươi mốt nghìn hai trăm không năm đồng*). Buộc chị Th và anh V mỗi người phải có nghĩa vụ trả Quỹ tín dụng nhân dân T số tiền là 53.802.602 đồng (*năm mươi ba triệu tám trăm không hai nghìn sáu trăm không hai đồng*), trong đó, nợ gốc là 50.000.000 đồng (*năm mươi triệu đồng*), lãi trong hạn là 3.216.986 đồng (*ba triệu hai trăm mười sáu nghìn chín trăm tám mươi sáu đồng*), lãi quá hạn là 585.616 đồng (*năm trăm tám mươi lăm nghìn sáu trăm mười sáu đồng*).

Kể từ ngày 20/8/2025 cho đến khi thanh toán xong, chị Th và anh V tiếp tục phải chịu lãi suất quá hạn của số nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất quá hạn mà các bên thoả thuận trong Hợp đồng tín dụng tương ứng với thời hạn chậm trả.

4.3. Về khoản nợ của ông Hoàng Văn H: Tính đến ngày 19/8/2025, chị Th và anh V còn nợ ông H tổng số tiền nợ gốc là 100.000.000 đồng (*một trăm triệu đồng*). Buộc chị Th phải và anh V mỗi người phải có nghĩa vụ trả ông Hoàng Văn H số tiền là 50.000.000 đồng (*năm mươi triệu đồng*) tiền nợ gốc.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4.4. Về khoản nợ của Ngân hàng Chính sách xã hội P và khoản nợ của ông Vũ Văn Ng. Sau khi ly hôn, nếu chị Th và anh V có yêu cầu chia khoản nợ chung của vợ chồng; Ngân hàng Chính sách xã hội P và ông Vũ Văn Ng có yêu cầu chị Th, anh V trả nợ thì sẽ giải quyết bằng một vụ kiện dân sự khác

5. Về công sức, ruộng canh tác chung: Nguyên đơn và bị đơn đều xác định không có công sức đóng góp, không có ruộng canh tác chung, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

6. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm ly hôn: Chị Lê Thị Th phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí sơ thẩm ly hôn nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị Th đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số BLTU/2024/0001347 ngày 24/01/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên (trước là Chi cục Thi hành án dân sự huyện P), chị Th đã nộp đủ án phí sơ thẩm ly hôn.

- Án phí dân sự sơ thẩm:

+ Chị Lê Thị Th phải chịu 9.293.397 đồng (*chín triệu hai trăm chín mươi ba nghìn ba trăm chín mươi bẩy đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

+ Anh Hoàng Đình V phải chịu 9.293.397 đồng (*chín triệu hai trăm chín mươi ba nghìn ba trăm chín mươi bẩy đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả:

+ Ngân hàng A số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.931.000 đồng (*ba triệu chín trăm ba mươi mốt nghìn đồng*) theo biên lai thu số BLTU/24/0004577 ngày 01/4/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên (trước là Chi cục Thi hành án dân sự huyện P).

+ Quỹ tín dụng nhân dân T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.620.000 đồng (*hai triệu sáu trăm hai mươi nghìn đồng*) theo biên lai thu số BLTU/24/0004628 ngày 12/6/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên (trước là Chi cục Thi hành án dân sự huyện P).

+ Ông Hoàng Văn H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.500.000 đồng (*hai triệu năm trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu số BLTU/24/0004571 ngày 27/3/2025

của Thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên (trước là Chi cục Thi hành án dân sự huyện P).

7. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; đối với các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp Bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự
- TAND tỉnh Hưng Yên;
- VKSND khu vực 1 - Hưng Yên;
- THADS tỉnh Hưng Yên;
- UBND xã Q;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Mạnh Quyền